

NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN SỰ KHÁC BIỆT VỀ KIẾN THỨC THÔNG TIN CỦA SINH VIÊN NAM VÀ NỮ

TS Ngô Thị Huyền

Khoa TT-TV, Trường Đại học KHXH&NV Tp. Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Sự khác biệt về kiến thức thông tin (KTTT) giữa hai nhóm người học nam và nữ đã được tìm thấy trong những nghiên cứu trước đây. Bài viết này trình bày kết quả của nghiên cứu được thực hiện nhằm khám phá những nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về KTTT giữa hai nhóm sinh viên nam và nữ. Bằng phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc với hai nhóm sinh viên này, nghiên cứu đã tìm ra năm nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt đó gồm sự tập trung, nhu cầu tương tác xã hội, sự tự tin vào năng lực của bản thân, kỹ năng công nghệ, và tính cách suy nghĩ quá nhiều.

Từ khóa: Kiến thức thông tin; thông tin-thư viện.

REASONS FOR THE DIFFERENCE IN INFORMATION LITERACY BETWEEN MALE AND FEMALE STUDENTS

Abstract: The difference in information literacy (IT) between the two groups of male and female learners has been found in previous studies. This article presents the results of research conducted to explore the causes leading to the difference in information literacy between two groups of male and female students. By semi-structured interviews with these two groups, the study found five reasons for the difference, including concentration, need for social interaction, and confidence in one's own abilities, technology skills, and overthinking personality.

Keywords: Information literacy; information-library.

GIỚI THIỆU

Kết quả của nhiều nghiên cứu đã được thực hiện trước đây khẳng định có khoảng cách và sự khác biệt về kiến thức thông tin (KTTT) giữa hai nhóm người học nam và nữ ở các bậc đào tạo khác nhau. Sự khác biệt này đã được trình bày trong bài viết “Sự khác biệt về giới trong phát triển KTTT” của Ngô Thị Huyền (2019) đăng trên Tạp chí Thông tin và Tư liệu số 5/2019. Việc xem xét lược sử nghiên cứu về KTTT cho thấy, nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về KTTT giữa sinh viên (SV) nam và nữ vẫn chưa được tìm hiểu trong những nghiên cứu trước đây. Đây là một vấn đề cần nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và những người làm thực tiễn nhằm hướng đến phát triển các mô hình đào tạo KTTT phù hợp cho những nhóm người học khác nhau.

Là một phần của một dự án nghiên cứu lớn hơn tập trung xây dựng mô hình các yếu tố tác động lên sự phát triển KTTT của hai nhóm SV nam và nữ, nghiên cứu này tìm hiểu những nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về KTTT

giữa hai nhóm người học. Nghiên cứu dựa trên quan điểm của Walton G and Cleland J (2013) khi chỉ ra rằng, sự phát triển KTTT bắt nguồn từ một môi trường xã hội rộng lớn hơn và KTTT, bao gồm ba phạm vi: tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin. Mỗi phạm vi kích hoạt tập hợp các yếu tố hành vi, nhận thức, siêu nhận thức và cảm xúc của riêng nó. Trong phạm vi của mình, nghiên cứu này tiến hành khảo sát KTTT của hai nhóm SV nam và nữ tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh (ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM).

1. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Kết quả nghiên cứu được trình bày trong bài viết này được trích xuất từ một dự án nghiên cứu lớn hơn. Dự án này là một nghiên cứu định tính sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp cá nhân, trong đó mỗi SV được xem là một nghiên cứu trường hợp. Nghiên cứu cung cấp các mô tả chi tiết và toàn diện ở mức độ vi mô (mỗi cá nhân) cho phép người đọc đưa ra những phán đoán để

chuyển đổi kết quả nghiên cứu từ các trường hợp nghiên cứu sang những trường hợp khác được đặt trong cùng một bối cảnh. Đồng thời dựa trên việc phân tích chéo các trường hợp, các kết quả nghiên cứu sẽ được nhận diện. Các trường hợp được đặt trong một “hệ thống giới hạn” (bound system) là trường đại học, cụ thể là Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

Một trong những mục tiêu của dự án nghiên cứu này là tìm ra nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về KTTT giữa SV nam và nữ. Vì vậy, phương pháp lấy mẫu hướng đến chỉ ra sự khác biệt ở mức tốt nhất có thể thông qua việc lựa chọn một nhóm mẫu nhỏ có tính đa dạng nhằm tìm kiếm thông tin chi tiết về từng trường hợp cụ thể và làm nổi bật những yếu tố chung xuất hiện trong quá trình phân tích dữ liệu. Để đáp ứng được mục tiêu này, phương pháp lấy mẫu mục tiêu đã được áp dụng. Nghiên cứu xác lập một tiêu chí để xác định các trường hợp nghiên cứu là “bậc học”

(SV năm 1, 2, 3 và 4) để tạo ra sự đa dạng và khác biệt đối với dữ liệu thu thập.

Với chiến lược lấy mẫu nêu trên, nghiên cứu có sự tham gia của tám SV, trong đó có bốn SV nam và bốn SV nữ. Mỗi năm đào tạo có sự tham gia của một SV nam và một SV nữ. Sau giai đoạn 1 nhằm tìm hiểu sự khác biệt về KTTT giữa hai nhóm SV, nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn bán cấu trúc với các SV nhằm tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt đó. Kết quả của phỏng vấn bán cấu trúc đã được trình bày trong bài viết này. Câu hỏi phỏng vấn với mỗi SV được thiết kế khác nhau dựa trên kết quả nghiên cứu của giai đoạn 1 về KTTT của họ.

Trong 8 SV, chỉ có một SV đồng ý cho trình bày kết quả nghiên cứu với tên thật. Để đảm bảo sự thống nhất trong quá trình trình bày kết quả nghiên cứu, tác giả đã mã hóa toàn bộ tên các SV trong bảng dưới đây như sau:

STT	Thông tin SV	Mã hoá
1	SV nữ năm 1 ngành Ngôn ngữ Anh	F1
2	SV nữ năm 2 ngành Tâm lý học	F2
3	SV nữ năm 3 chuyên ngành Thư viện - Thông tin	F3
4	SV nữ năm 4 chuyên ngành Quản trị thông tin	F4
5	SV nam năm 1 ngành Ngôn ngữ Anh	M1
6	SV nam năm 2 ngành Tâm lý học	M2
7	SV nam năm 3 chuyên ngành Thư viện - Thông tin	M3
8	SV nam năm 4 chuyên ngành Quản trị thông tin	M4

Dữ liệu định tính từ phỏng vấn bán cấu trúc đã được phân tích từng dòng một. Quy trình mã hoá mở (open coding) được áp dụng để nhận diện những hạng mục chủ đề (code) từ dữ liệu. Dữ liệu được phân tích theo quy trình sau:

(1) Phân tích riêng dữ liệu thu thập được của từng SV;

(2) Sau khi dữ liệu của mỗi SV đã được phân tích riêng, phân tích chéo các trường hợp (cross-case analysis) thuộc hai nhóm SV nam và nữ được thực hiện để nhận diện nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt của hai nhóm SV.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Năm nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về KTTT giữa hai nhóm SV nam và nữ đã được khám phá, bao gồm: sự tập trung, nhu cầu tương tác xã hội, sự tự tin vào năng lực của bản thân, kỹ năng công nghệ, và tính cách suy nghĩ quá nhiều.

2.1. Sự tập trung

Cả hai nhóm SV nam và nữ đều cho rằng một trong số những nguyên nhân ảnh hưởng đến hoạt động tương tác với thông tin của họ chính là sự tập trung của mỗi cá nhân.

M1: Mình phải tập trung thì mới tìm tin tốt được.

M2: Sự tập trung là thứ cần thiết để nắm vững thông tin.

M3: Nếu mình để ý hơn thì mình sẽ hình thành thói quen, khi mình tìm tin mình sẽ tập trung hơn.

M4: Sự tập trung/sự chú tâm có ảnh hưởng đến việc phát triển KTTT. Người ta phải nhận thức được việc mình phải chú tâm vào cái gì mà mình đang tìm.

F2: Tập trung thì sẽ tương tác với thông tin nhanh hơn và dễ dàng hiểu hơn.

F3: Khi người ta có sự tập trung thì hiệu quả công việc sẽ tốt hơn.

F4: Nếu một người tập trung thì thời gian để tiếp thu và xử lý thông tin sẽ ngắn hơn người không tập trung.

Các phát biểu đề cập đến sự tập trung của mỗi cá nhân khi tương tác với thông tin. Sự tập trung giúp các cá nhân tìm tin, xử lý và hiểu thông tin một cách hiệu quả hơn. Khi tìm hiểu về sự tập trung của SV nam và nữ, dữ liệu cho thấy SV nữ có khuynh hướng thể hiện sự tập trung tốt hơn SV nam khi thực hiện các nhiệm vụ.

M1: Em hay vừa nghe nhạc vừa tìm tin, nếu thấy thông tin nào thú vị em sẽ xem thêm.

M2: Em dễ bị ảnh hưởng bởi âm thanh, nếu hơi ồn ào hay đông người thì em không thể tập trung được.

M3: Nếu có bạn đi cùng, em sẽ mãi nói chuyện với bạn hơn là làm việc.

M4: Em mất rất nhiều thời gian để bắt đầu một việc gì đó.

Các SV nam cho thấy, họ dễ bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài như âm thanh hay một người nào đó; đồng thời họ cũng mất nhiều thời gian để tập trung vào thực hiện nhiệm vụ. Đối với SV nữ cũng có trường hợp thể hiện họ dễ bị tác động bởi bên ngoài nên thích làm việc ở các không gian yên tĩnh hơn. Tuy nhiên, cũng có trường hợp cho thấy họ tập trung tốt khi thực hiện nhiệm vụ.

F3: Em nghĩ là mình khá tập trung, dù thư viện ồn và đông SV vào giờ nghỉ trưa nhưng em vẫn làm bài được. Em đặc biệt tập trung với những vấn đề quan trọng.

F4: Em có thể làm việc ở phòng tại KTX dù là có các bạn ở đó.

Sự tập trung là một kỹ năng nhận thức, là khả năng của não tập trung sự chú ý vào một nhân tố kích thích mang tính mục tiêu trong một khoảng thời gian nhất định. Nó giúp cho mỗi cá nhân có thể hoàn thành nhiệm vụ với kết quả tốt hơn [CogniFit, 2019]. Nghiên cứu này chỉ ra rằng, sự tập trung của các SV nữ tốt hơn so với SV nam khi thực hiện các nhiệm vụ cũng như tương tác với thông tin. SV nam mất nhiều thời gian hơn để có thể tập trung bắt đầu thực hiện nhiệm vụ. Họ cũng dễ bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài khi thực hiện nhiệm vụ hơn là SV nữ. Sự tập trung hơn trong quá trình tương tác với thông tin có thể sẽ giúp cho SV nữ có trình độ KTTT tốt hơn so với nam. Mặc dù nghiên cứu này không tập trung vào đo lường trình độ KTTT của hai nhóm SV cũng như không cung cấp minh chứng liên quan đến điều này, nhưng những nghiên cứu trước đây cho thấy sự chênh lệch này có xảy ra và SV nữ thể hiện trình độ KTTT tốt hơn so với SV nam. Các nghiên cứu được thực hiện ở các bậc đào tạo khác nhau từ tiểu học cho đến đại học bởi Hignite M và cộng sự (2009), Chu S (2012), Liu T and Sun H (2012), và Chang Y, Foo S and Majid S (2014) đều chứng minh điều này.

2.2. Nhu cầu tương tác xã hội

Dữ liệu cho thấy hai nhóm SV nam và nữ có nhu cầu tương tác xã hội hoàn toàn trái ngược nhau. Tương tác xã hội ở đây có thể được thực hiện ở nhiều cấp độ như giữa hai cá thể, ba cá thể hoặc với cộng đồng lớn bên ngoài. Các SV nữ thể hiện rõ nhu cầu tương tác xã hội, cụ thể là tương tác, chia sẻ với bạn bè, người thân hoặc cộng đồng bên ngoài trong quá trình tương tác với thông tin.

F1: Nếu các thông tin mới và bổ ích với em thì em rất muốn chia sẻ cho bạn em cùng biết.

F2: Em nghĩ mình cần giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau.

F3: Với em, việc chia sẻ là rất quan trọng.

F4: Em nghĩ mình biết thôi thì chưa đủ mà mình còn để cho người ta biết là mình cũng biết. Nhiều khi mình học được một cái gì đó hay hơn thì sao. Em thích chia sẻ hơn.

Các SV nữ mong muốn sự hỗ trợ, chia sẻ và trao đổi lẫn nhau. Điều này vừa giúp họ thực hiện các nhiệm vụ tốt hơn cũng như thể

hiện được bản thân. Ngược lại, các nhu cầu tương tác xã hội của SV nam không được thể hiện rõ và họ cũng không có nhu cầu trao đổi, chia sẻ thông tin nhiều như các SV nữ.

M1: Em thấy việc trao đổi hay chia sẻ là không cần thiết. Nếu họ cần thì sẽ tự hỏi mình.

M2: Em không sử dụng các công cụ truyền thông mạng xã hội. Trừ những vấn đề em không biết em mới phải hỏi để biết, còn nếu đã biết rồi thì không cần chia sẻ với bất kỳ ai.

M3: Em không thích chia sẻ linh tinh lắm.

M4: Phải có người hỏi em mới trả lời. Còn không em cũng không có nhu cầu chia sẻ.

Các SV nam thể hiện sự bị động hơn trong quá trình chia sẻ, trao đổi với cộng đồng. Nhu cầu tương tác xã hội của họ không nhiều như các SV nữ. Điều này có thể làm cho SV nữ có khuynh hướng thường xuyên chia sẻ kết quả tìm tin hay quen với sự hỗ trợ trong quá trình tương tác với thông tin nhiều hơn SV nam. Kết quả này củng cố cho nghiên cứu được thực hiện gần 20 năm trước của Pickard A (2002). Tác giả này đã nghiên cứu việc sử dụng nguồn lực thông tin điện tử của học sinh. Mặc dù đối tượng tham gia nghiên cứu của Pickard không phải là SV như nghiên cứu này, nhưng tác giả cũng tìm ra rằng học sinh nữ bỏ nhiều thời gian hơn để giao tiếp trực tuyến với mọi người thông qua “phòng trò chuyện” (chat room) trong khi học sinh nam thích chơi trò chơi điện tử (game) hơn.

Tương tác xã hội đóng vai trò quan trọng để thúc đẩy cơ hội học tập cho SV. Tương tác xã hội là nền tảng để phát triển quá trình nhận thức mới và đạt được ở trình độ nhận thức cao hơn ở mỗi cá nhân. SV tự phát triển một mạng lưới học tập cho chính họ bao gồm giảng viên, bạn bè, anh chị và các cá nhân có tiềm năng để hỗ trợ họ. Crawford J and Irving C (2009) nhấn mạnh rằng cách tiếp cận này cho phép sự phát triển của kiến thức mới.

2.3. Sự tự tin vào năng lực của bản thân

SV nam thể hiện họ rất tự tin vào kỹ năng thông tin của mình.

M1: Tất cả thông tin em cần em đều tìm được mặc dù chưa được dạy.

M2: Em chỉ tìm đơn giản lúc đó thôi chứ em nghĩ nếu ở các phần khác em có thể làm tốt hơn rất nhiều.

M3: Em không nghĩ là hoàn toàn tốt trong việc tìm tin trên Google nhưng so với các bạn khác thì em nghĩ là em nhỉnh hơn một chút.

M4: Em không suy nghĩ khi sự việc em đã quá quen rồi và nó đúng, mình không có thắc mắc gì về nó nữa. Em thường tìm đúng từ khoá nên ít phải tìm đi tìm lại nhiều lần.

SV nam tin rằng với kỹ năng hiện có, họ có thể tìm được những thông tin mà mình cần, những phương pháp họ sử dụng đã đúng, thậm chí họ có thể làm tốt hơn so với những gì đã thể hiện và tốt hơn so với những người khác. Tuy nhiên, SV nữ lại thể hiện mức độ tự tin vào năng lực của bản thân thấp hơn so với các bạn đồng niên là nam.

F1: Nếu em tìm tin một mình thì nó sẽ bị không hoàn thiện. Vì vậy, nếu có bạn cùng tìm thì hai đứa có thể bổ sung và hoàn thiện cho nhau.

F2: Em tự tìm thì thường không ra, bạn em hoặc anh chị em hay cho em một kết quả ổn hơn, nên em cứ dùng thôi.

F3: Trong quá trình chọn lọc thông tin thì mình cần nhiều ý kiến của những bạn khác bởi vì nếu một mình em thì em thấy đúng nhưng có thể thực chất nó không đúng. Vì vậy em cần thêm ý kiến của những bạn khác để xem sự lựa chọn của mình có đúng hay không.

F4: Em nghĩ là mình chưa có kỹ năng thông tin tốt.

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, các SV nữ cảm thấy tự tin hơn khi họ có sự hỗ trợ từ người khác trong quá trình tương tác với thông tin. Họ thường nghĩ rằng năng lực của mình chưa đủ để giúp họ có được kết quả tốt khi tương tác với thông tin độc lập. Chính vì vậy, đây có thể là lý do khiến cho SV nữ ưa chuộng và quen với sự hỗ trợ từ người khác cũng như chia sẻ khi tương tác với thông tin hơn so với SV nam.

Sự tự tin vào năng lực của bản thân liên quan đến niềm tin của mọi người về khả năng thực hiện thành công một nhiệm vụ nào đó. Sự tự tin vào năng lực của bản thân có thể giúp các SV thực hiện việc tương tác với thông tin nhanh chóng hơn cũng như tạo động lực cho họ phát triển năng lực cá nhân nhằm khẳng định bản thân. Tuy nhiên, nó cũng có thể là yếu tố kìm hãm nhu cầu phát

triển KTTT của SV nếu họ không xác định được năng lực thực sự của mình. Rosman T, Mayer A and Krampen G (2015) chứng minh rằng, có mối quan hệ giữa KTTT thực tế và khả năng tự đánh giá của SV. Bên cạnh việc có được năng lực KTTT, mỗi cá nhân cần cảm thấy tự tin trong việc sử dụng năng lực đó của mình. Sự tự tin vào bản thân có tác động tích cực lên việc phát triển KTTT của người học. Khi mọi người tự tin vào năng lực thông tin của mình, họ sẽ sẵn sàng thực hiện và giải quyết vấn đề. Ngược lại, việc không tự tin vào năng lực thông tin của mình sẽ làm mọi người có khuynh hướng né tránh để giải quyết vấn đề. Schmitt J, Debbelt C and Schneider F (2018) xác nhận điều này khi chứng minh rằng những người trẻ tuổi sẽ càng trải nghiệm sự quá tải thông tin nhiều hơn khi sự tự tin vào năng lực tìm kiếm thông tin của họ càng thấp.

2.4. Kỹ năng công nghệ

Một điểm chung giữa các SV nữ là họ đều thể hiện mình là người chưa có kỹ năng tốt trong việc sử dụng các thiết bị công nghệ cũng như những ứng dụng, tính năng cần thiết trong môi trường số.

F2: Em yếu tin học, rất lâu em mới được tiếp xúc với máy tính. Tiếp xúc chỉ là ở mức nhìn chứ không sử dụng. Lên đại học thì em có dùng máy tính của chị thì đó là lần đầu tiên em được tiếp xúc trực tiếp và lâu với máy tính xách tay. Đi học thì em cũng rất là chậm tin học. Vì vậy các công cụ tìm kiếm khác thì em cũng không biết tên nó là gì và cũng không biết có những công cụ tìm kiếm khác nữa.

F4: Năm nhất em có sử dụng điện thoại cảm ứng nhưng em làm hư nó rất nhanh, sau em chuyển qua dùng điện thoại bấm. Em viết ra giấy thì em thấy yên tâm hơn so với dùng các thiết bị lưu trữ khác như iphone.

Đối với SV nữ, họ vẫn chọn những cách tương tác với thông tin truyền thống hơn và cũng không tự tin vào kỹ năng tin học hay sử dụng các thiết bị điện tử. Điều này có thể làm cho họ thận trọng và ít tự tin hơn khi tương tác với thông tin. Ngược lại, SV nam không cho thấy điều này. Có thể, SV nam không cảm thấy đây là rào cản đối với họ.

Kết quả nghiên cứu này củng cố cho nghiên cứu được thực hiện bởi Van Deursen A

và cộng sự (2017) khi các tác giả này chứng minh rằng nam giới có các kỹ năng công nghệ số tốt hơn nữ giới. Ưu thế trong việc sử dụng các thiết bị công nghệ nói chung, và máy tính nói riêng sẽ ảnh hưởng đến trình độ KTTT của SV. Hạn chế trong việc sử dụng các công cụ/thiết bị công nghệ khiến cho các cá nhân gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm thông tin và đưa ra các quyết định [Berkowsky R and Czaja S, 2018]. Số lượng người có các thiết bị công nghệ cũng như sử dụng internet và truyền thông mạng xã hội ngày càng tăng lên nhanh chóng. Không ai có thể phủ nhận được những lợi ích của điều này trong việc giúp mỗi cá nhân truy cập thông tin. Tuy nhiên, cũng có những nghiên cứu cho thấy rằng, cơ hội sở hữu hay sử dụng các thiết bị công nghệ, internet, truyền thông mạng xã hội có thể không giúp SV cải thiện được kỹ năng thông tin bởi vì hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ bị phụ thuộc vào nhận thức của người học. Việc sử dụng các thiết bị công nghệ một cách dễ dàng cũng có thể dẫn đến những hệ quả không mong muốn [Shenton A, Pickard A and Johnson A, 2014]. Có nghiên cứu cho thấy rằng, thanh thiếu niên lựa chọn các nguồn tin chưa tốt mặc dù họ rất tự tin vào khả năng sử dụng internet của bản thân [Bartlett J and Miller C, 2011].

2.5. Suy nghĩ quá nhiều

SV nữ cho biết họ là những người thường xuyên suy nghĩ quá nhiều khi đối diện với một vấn đề.

F3: Mỗi lần làm bài tập và tìm kiếm thông tin, mặc dù đã xong nhưng em vẫn hay suy nghĩ về quá trình mình làm, tự hỏi cách mình làm như vậy đã đúng hay chưa, những nơi mình lấy thông tin có đáng tin hay không.

F4: Em rất hay suy nghĩ về mọi thứ. Khi mình làm cái gì thì cũng có cảm giác chưa chắc là mình đúng. Có thể do tính cách như vậy nên việc tương tác với thông tin cũng bị ảnh hưởng.

Nghiên cứu cũng cho thấy rằng, SV nữ có khuynh hướng suy nghĩ nhiều khi họ phải giải quyết một vấn đề. Mặc dù sự việc đã kết thúc nhưng họ vẫn suy nghĩ về nó. Ngược lại, SV nam không thể hiện điều này và nó không được dùng để lý giải cho hoạt động tương tác thông tin của họ. Việc suy nghĩ quá nhiều có

thể sẽ làm cho SV nữ thể hiện nhiều cảm xúc trong quá trình tương tác với thông tin hơn so với SV nam, ví dụ như lo lắng, căng thẳng, vui vẻ, hào hứng. Đồng thời, nó cũng có thể khiến cho họ thể hiện quá trình tư duy/nhận thức về quá trình tương tác với thông tin để thực hiện nhiệm vụ thường xuyên và ở mức độ sâu hơn so với nam.

Hiểu một cách đơn giản, suy nghĩ quá nhiều là việc bỏ ra nhiều thời gian để phân tích, bình luận và lặp lại các suy nghĩ giống nhau thay vì hành động. Về khía cạnh tâm lý học, thói quen này có nhiều tác động tiêu cực đến mỗi cá nhân vì nó làm tiêu hao năng lượng và ngăn cản hành động [Drive D, 2019]. Trong nghiên cứu này, SV nữ thể hiện là họ có khuynh hướng suy nghĩ nhiều khi giải quyết vấn đề thông tin. Họ mất nhiều thời gian hơn để cân nhắc các vấn đề trước khi chuyển qua các giai đoạn tiếp theo của quá trình tương tác với thông tin. Họ cũng suy nghĩ nhiều về nhiệm vụ đã hoàn thành. Ngược lại, SV nam không suy nghĩ nhiều về các vấn đề xoay quanh việc tương tác với thông tin của mình. Nghiên cứu này được củng cố bởi nghiên cứu của Nolen-Hoeksema S (2003). Tác giả này chứng minh rằng, phụ nữ có thói quen suy nghĩ nhiều hơn nam giới, và điều đó làm cho họ dễ bị căng thẳng và lo lắng hơn. Não của con người sẽ sáng tạo hơn nếu một số phần của bộ não và quy trình nhận thức được “yên tĩnh” [Luft C et al, 2017].

KẾT LUẬN

Nghiên cứu tìm ra năm nguyên nhân chính dẫn đến sự khác nhau về KTTT giữa SV nam và nữ như sự tập trung, nhu cầu tương tác xã hội, sự tự tin vào năng lực của bản thân, kỹ năng công nghệ, và tính cách suy nghĩ quá nhiều. Trong đó, sự tập trung có thể làm cho SV nữ có trình độ KTTT tốt hơn cũng như có khuynh hướng thận trọng hơn trong quá trình tương tác với thông tin. Nhu cầu tương tác xã hội có thể dẫn đến thói quen tìm kiếm sự hỗ trợ và chia sẻ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thông tin của SV nữ. Sự tự tin vào năng lực của bản thân có thể giúp cho SV nam có sự tự đánh giá tích cực hơn so với SV nữ về nhận thức trong quá trình tương tác với thông tin của mình. Đồng thời, sự ít tự tin hơn vào năng

lực của bản thân cũng có thể khiến cho mong muốn tìm kiếm sự hỗ trợ từ người khác của SV nữ cao hơn so với SV nam. Kỹ năng công nghệ còn nhiều hạn chế có thể làm cho SV nữ kém tự tin hơn, chậm hơn so với các SV nam trong việc sử dụng những cách khác nhau và thao tác trong quá trình tương tác với thông tin. Tính cách suy nghĩ quá nhiều có thể khiến cho SV nữ thể hiện quá trình tư duy/nhận thức về quá trình tương tác với thông tin để thực hiện nhiệm vụ thường xuyên và ở mức độ sâu hơn so với nam. Mối quan hệ giữa những nguyên nhân này và sự khác biệt cụ thể trong KTTT giữa hai nhóm SV cần được nghiên cứu sâu hơn. Đồng thời, những nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt cần được xem xét khi triển khai các chương trình giảng dạy KTTT trong các cơ sở đào tạo để đảm bảo có những can thiệp phù hợp vào sự phát triển KTTT của hai nhóm người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bartlett, J., & Miller, C. (2011). Truth, lies and the Internet: A report into young people's digital fluency. London: Demos. 56p.
2. Berkowsky, R., & Czaja, S. (2018). Challenges associated with online health information seeking among older adults. In R. Pak & A. McLaughlin (Eds.), *Aging, Technology and Health* (pp. 31-48). London: Academic Press.
3. Chang, Y., Foo, S., & Majid, S. (2014). Assessing IL skills of primary - 5 students in Singapore. In S. Kurbanoglu, S. Spiranec, E. Grassian, D. Mizrachi, & R. Catts (Eds.), *Information literacy: Lifelong learning and digital citizenship in the 21st century* (pp. 531-539). London: Springer.
4. Chu, S. (2012). Assessing information literacy: A case study of primary 5 students in Hong kong. *School Library Research*, 15, 1-24.
5. CogniFit. (2019). Focused attention. Cognitive ability - Neuropsychology. Truy cập ngày 25/01/2020 từ <https://www.cognifit.com/focused-attention>.
6. Crawford, J., & Irving, C. (2009). Information literacy in the workplace: A qualitative exploratory study. *Journal of Librarianship and Information Science*, 41(1), 29-38. <https://doi.org/10.1177/0961000608099897>
7. Drive, D. (2019). Overthinking: The fast cure for women and men who think too much and want to stop procrastinating - Proven tips to turn off relentless negative thoughts in place of optimism and strong focus. Independently published. 179p. ISBN 1688523189.

8. Hignite, M., Margavio, T. M., Margavio, G. W., & Hignite, M. (2009). Information literacy assessment: Moving beyond computer literacy. *College Student Journal*, 43(3), 812-821.
9. Liu, T., & Sun, H. (2012). Gender differences on information literacy of science and engineering undergraduates. *International Journal of Modern Education and Computer Science*, 2, 23-30. <https://doi.org/10.5815/ijmecs.2012.02.04>.
10. Luft, C., Zioga, I., Banissy, M., & Bhattacharya, J. (2017). Relaxing learned constraints through cathodal tDCS on the left dorsolateral prefrontal cortex. *Scientific Reports*, 7, 1-8. <https://doi.org/10.1038/s41598-017-03022-2>.
11. Ngô Thị Huyền. (2019). Sự khác biệt về giới trong phát triển kiến thức thông tin. *Thông Tin và Tư Liệu*, (5), 28-34.
12. Nolen-Hoeksema, S. (2003). *Women who think too much: How to break free of overthinking and reclaim your life*. New York: Henry Holt and Co. 290p. ISBN 978-0-8050-7525-0.
13. Pickard, A. (2002). Access to electronic information resources: Their role in the provision of learning opportunities for young people. A constructivist inquiry (Northumbria University).
14. Rosman, T., Mayer, A. K., & Krampen, G. (2015). Combining self-assessments and achievement tests in information literacy assessment: Empirical results and recommendations for practice. *Assessment and Evaluation in Higher Education*, 40(5), 1-15. <https://doi.org/10.1080/02602938.2014.950554>.
15. Schmitt, J., Debbelt, C., & Schneider, F. (2018). Too much information? Predictors of information overload in the context of online news exposure. *Information Communication and Society*, 21(8), 1151-1167. <https://doi.org/10.1080/1369118X.2017.1305427>.
16. Shenton, A., Pickard, A., & Johnson, A. (2014). Information evaluation and the individual's cognitive state: Some insights from a study of British teenaged users. *IFLA Journal*, 40(4), 307-316. <https://doi.org/10.1177/0340035214551708>.
17. Van Deursen, A., Helsper, E., Eynon, R., & Van Dijk, J. (2017). The compoundness and sequentiality of digital inequality. *International Journal of Communication*, 11, 452-473.
18. Walton, G., & Cleland, J. (2013). Becoming an independent learner. In J. Secker & E. Coonan (Eds.), *Rethinking information literacy: A practical framework for supporting learning* (pp. 13-26). London: Facet.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 15-5-2021; Ngày phản biện đánh giá: 06-01-2022; Ngày chấp nhận đăng: 15-3-2022).

MỜI CÁC TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ VÀ CÁ NHÂN GIỚI THIỆU SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRÊN TẠP CHÍ THÔNG TIN VÀ TƯ LIỆU

Thông tin và Tư liệu là tạp chí hàng đầu của ngành thông tin, tư liệu, thư viện và thống kê KH&CN Việt Nam, do Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia xuất bản. Là một cơ quan ngôn luận có uy tín trong ngành, Tạp chí Thông tin và Tư liệu đã được xếp vào danh mục các tạp chí khoa học chuyên ngành được tính điểm công trình khoa học quy đổi khi xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư và phó giáo sư. Với nội dung phong phú, thiết thực và chất lượng học thuật cao, Tạp chí luôn nhận được sự quan tâm của đông đảo bạn đọc là các nhà quản lý, nhà nghiên cứu, cán bộ chuyên môn và sinh viên trong ngành.

Tạp chí được phát hành trên toàn quốc với định kỳ 6 số/1 năm và luôn có mặt trong các cơ quan thuộc mạng lưới thông tin- thư viện các tỉnh, thành phố, các cơ quan nghiên cứu và nhà trường.

Các sản phẩm và dịch vụ khoa học và công nghệ thông qua Tạp chí sẽ được giới thiệu tới đông đảo người dùng cả nước với hiệu quả cao.

Mọi chi tiết xin liên hệ:

Tạp chí Thông tin và Tư liệu
24 Lý Thường Kiệt - Hà Nội
Điện thoại: 024.39349105
Email: tapchitttl@vista.gov.vn